

### ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

**1. Tên học phần: Anh văn chuyên ngành - Giáo dục tiểu học (Specialized English for Primary Education)**

- Mã số học phần: SP118
- Số tín chỉ học phần: 02 tín chỉ
- Số tiết học phần: 30 tiết lý thuyết

**2. Đơn vị phụ trách học phần:**

- Bộ môn: Giáo dục Tiểu học - Mầm non
- Khoa: Khoa Sư phạm

**3. Điều kiện:**

- Điều kiện tiên quyết: không
- Điều kiện song hành: không

**4. Mục tiêu của học phần:**

| Mục tiêu | Nội dung mục tiêu   | CĐR CTĐT  |
|----------|---|-----------|
| 4.1      | Học xong học phần này, người học có thể nắm được lượng từ cơ bản nhất về chuyên ngành Giáo dục Tiểu học và cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ pháp và kiến thức nâng cao trong kỹ năng viết (học thuật) và nói (chủ yếu là thuyết trình – presentation).  | 2.1.1b;   |
| 4.2      | - Người học có kỹ năng đọc hiểu thông qua các bài đọc hiểu theo từng chủ đề bao gồm các kỹ năng đọc quét, đọc lướt, tìm ý chính, đoán nghĩa từ mới, tóm tắt và phản hồi văn bản.<br>- Người học có khả năng nói (thuyết trình), viết (học thuật), dịch thuật những đoạn ngắn từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. | 2.2.1.a,c |
| 4.3      | - Người học có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện các nhiệm vụ học tập.   | 2.2.2a    |
| 4.4      | - Người học có ý thức tự học, tự trau dồi vốn từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và mở rộng kiến thức chuyên ngành Giáo dục tiểu học trong suốt quá trình học.   | 2.3 b,c,d |

## 5. Chuẩn đầu ra của học phần:

| CĐR HP | Nội dung chuẩn đầu ra  | Mục tiêu | CĐR CTĐT  |
|--------|--|----------|-----------|
|        | <b>Kiến thức</b>   |          |           |
| CO1    | Hiểu, phân tích được các vấn đề liên quan đến chuyên ngành Giáo dục tiểu học, như: Hệ thống giáo dục phổ thông nói chung và giáo dục tiểu học nói riêng; các vấn đề liên quan đến việc học và trường học; giới thiệu cấu trúc chương trình tiểu học; phẩm chất người giáo viên tiểu học; vấn đề quản lí lớp học; đặc điểm học sinh tiểu học... | 4.1      | 2.1.1b;   |
| CO2    | Hiểu và vận dụng được các kiến thức về từ vựng, ngữ pháp trong diễn đạt quan niệm, ý kiến bằng tiếng Anh.  | 4.1      | 2.1.1b;   |
|        | <b>Kỹ năng</b>   |          |           |
| CO3    | Có kỹ năng đọc lướt, đọc quét, đọc nắm ý, tóm tắt văn bản, phản hồi văn bản theo từng chủ đề được giới thiệu.  | 4.2      | 2.2.1.a,c |
| CO4    | Có kỹ năng nói (thuyết trình), viết (học thuật) thể hiện suy nghĩ, quan niệm của bản thân về các chủ đề được giới thiệu trong học phần.  | 4.2      | 2.2.1.a,c |
| CO5    | Phân tích tài liệu, có tư duy phê phán trước các vấn đề đặt ra trong học phần, có khả năng tổng hợp và khái quát những nội dung được gợi mở trong học phần.  | 4.3      | 2.2.2a    |
| CO6    | Ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong trình bày, báo cáo, đồng thời rèn luyện, phát triển kỹ năng báo cáo trước nhóm, lớp.  | 4.3      | 2.2.2a    |
|        | <b>Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm</b>  |          |           |
| CO7    | Có ý thức tự học, tự rèn luyện vốn từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ trong suốt quá trình học.   | 4.4      | 2.3b,c,d  |

## 6. Mô tả tóm tắt nội dung học phần:

Học phần được xây dựng theo từng chủ đề nhằm cung cấp cho người học lượng từ cơ bản nhất bằng tiếng Anh về chuyên ngành Giáo dục tiểu học, cung cấp kiến thức ngữ pháp cơ bản và rèn luyện các kỹ năng nghe nói (chủ yếu là thuyết trình) và viết (học thuật). Học phần còn giúp người học rèn luyện kỹ năng đọc hiểu thông qua các bài đọc theo từng chủ đề. Các bài đọc này vừa cung cấp từ vựng, rèn luyện ngữ pháp thông qua các mẫu câu,



vừa cung cấp kiến thức chuyên ngành. Mỗi bài đọc gắn liền với một chủ đề liên quan đến kiến thức chuyên ngành Giáo dục tiểu học, như Hệ thống giáo dục phổ thông nói chung và giáo dục tiểu học nói riêng; Các vấn đề liên quan đến trường học và việc học; Giới thiệu cấu trúc chương trình tiểu học; Phẩm chất người giáo viên tiểu học; Vấn đề quản lý lớp học; Đặc điểm học sinh tiểu học...

## 7. Cấu trúc nội dung học phần:

### 7.1. Lý thuyết

|        | Nội dung   | Số tiết | CĐR HP                            |
|--------|--|---------|-----------------------------------|
| Bài 1. | Hệ thống giáo dục phổ thông nói chung và Giáo dục tiểu học nói riêng | 5       | CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7 |
| Bài 2. | Trường học và việc học   | 5       | CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7 |
| Bài 3. | Chương trình – Sách giáo khoa Giáo dục tiểu học                      | 5       | CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7 |
| Bài 4. | Người giáo viên tiểu học   | 5       | CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7 |
| Bài 5. | Quản lý lớp học  | 5       | CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7 |
| Bài 6. | Đặc điểm của học sinh tiểu học                                       | 5       | CO1; CO2; CO3; CO4; CO5; CO6; CO7 |

**8. Phương pháp giảng dạy:** Phương pháp giảng giải, đàm thoại gợi mở, thảo luận nhóm, báo cáo, đặt và giải quyết vấn đề, trò chơi học tập, tranh luận.

**9. Nhiệm vụ của sinh viên:** Sinh viên phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết.
- Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện.
- Tham dự kiểm tra giữa học kỳ.
- Tham dự thi kết thúc học phần.
- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

**10. Đánh giá kết quả học tập của sinh viên:**

**10.1. Cách đánh giá:** Sinh viên được đánh giá tích lũy học phần như sau:

| TT | Điểm thành phần            | Quy định   | Trọng số | CĐR HP                             |
|----|----------------------------|--|----------|------------------------------------|
| 1  | Điểm chuyên cần            | - Số tiết tham dự học/tổng số tiết   | 10%      | CO7                                |
| 2  | Điểm kiểm tra giữa kỳ      | - Thi viết trên lớp (45 phút)  | 20%      | CO1; CO2;<br>CO3; CO7              |
| 3  | Bài tập về nhà             | - Làm việc trong nhóm, báo cáo trước lớp<br>- Được nhóm xác nhận có tham gia | 20%      | CO1; CO2;<br>CO4; CO5;<br>CO6; CO7 |
| 4  | Điểm thi kết thúc học phần | - Thi viết trên lớp (90 phút)<br>- Bắt buộc dự thi                           | 50%      | CO1; CO2;<br>CO3; CO5;<br>CO7      |

### 10.2. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

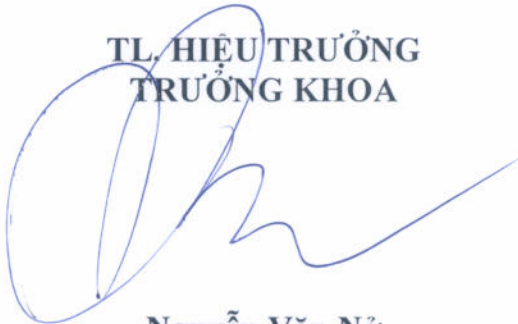
- Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá thành phần của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định về công tác học vụ của Trường.

### 11. Tài liệu học tập:

| Thông tin về tài liệu  | Số đăng ký cá biệt |
|--|--------------------|
| [1] Lê Kim Dung, Nguyễn Thị Hà (2006). <i>English for education</i> . NXB ĐHSP.  |                    |
| [2] Markstein, Linda. <i>Developing reading skills</i> . Heinle & Heinle Publishers. A division of Wadsworth, Inc. Boston, Massachusetts 02116 for The Education System in the United State. |                    |
| [3] Vietnam Ministry of Education and Training (2013). <i>Education in Viet Nam in the early years of the 21st century</i> . Vietnam Education Publishing House.                             |                    |

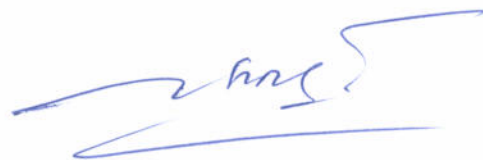
Cần Thơ, ngày 31 tháng 5 năm 2019

TL. HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Văn Nở

Q. TRƯỞNG BỘ MÔN



Trịnh Thị Hương